



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản

Ngày 30/09/2025	10,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	46.9%	54.8%	41.9%

DT thuần Q3/25
563
tỷ VNĐ
QoQ: ▼146 -20.6%
YoY: ▼250 -30.8%

LN thuần Q3/25
19.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.00 5.5%
YoY: ▲ 3.70 23.6%

LN sau thuế Q3/25
17.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.00 5.8%
YoY: ▲ 3.40 23.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
4.5%
YoY: +/-▲ 0.9%

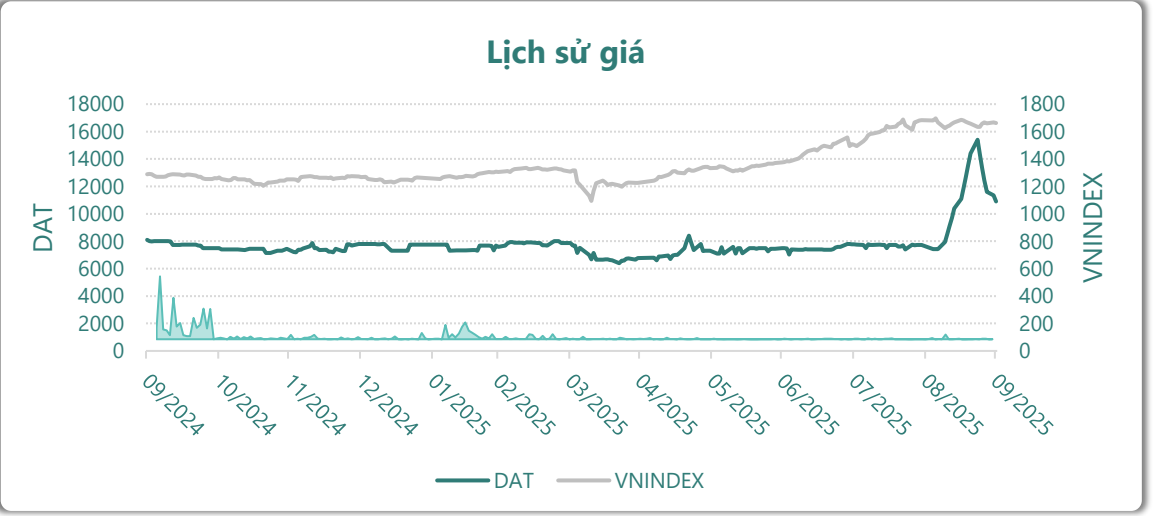
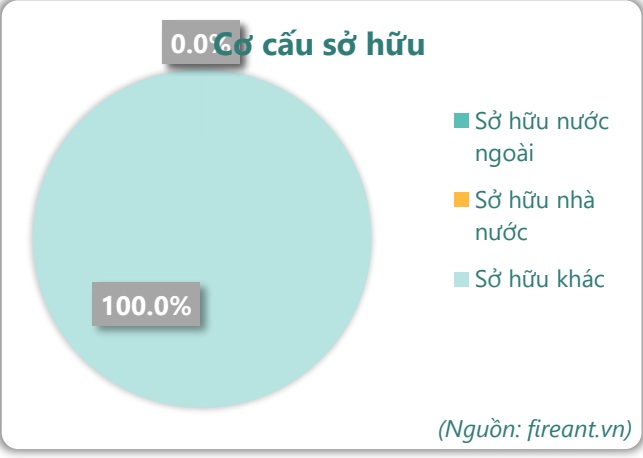
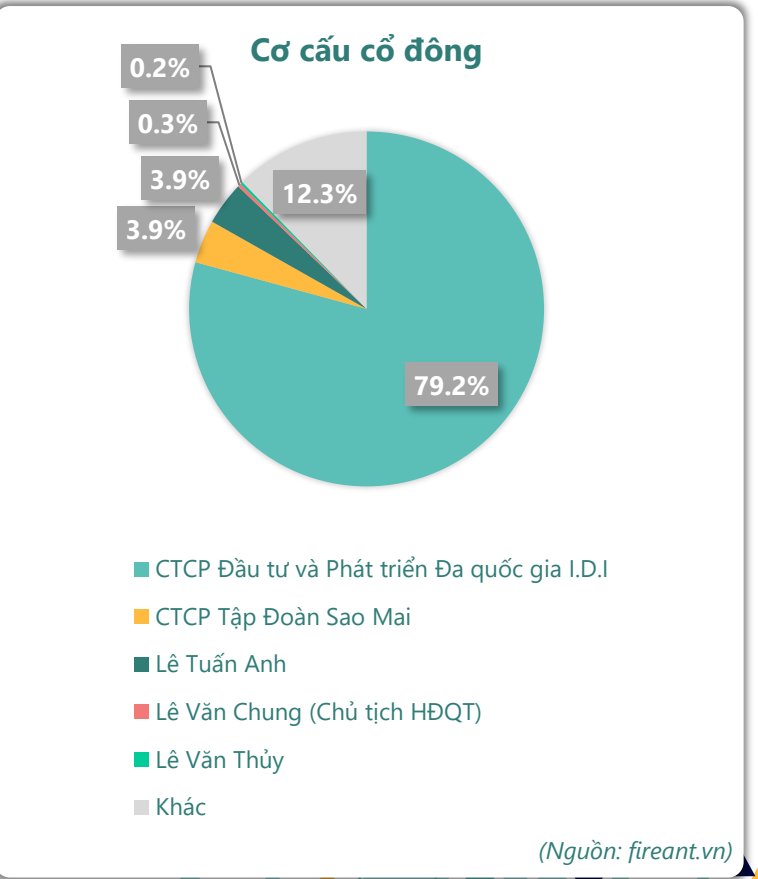
ROE (TTM) Q3/25
6.8%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,400 - 15,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	755
Số lượng CPLH (CP)	69,228,341
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,230
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.38
EPS	893
P/E	12.2

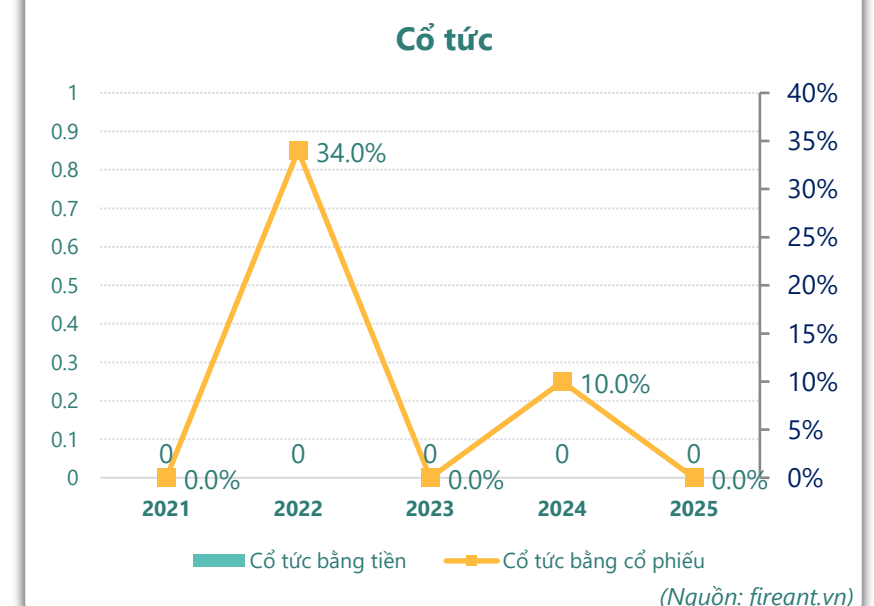
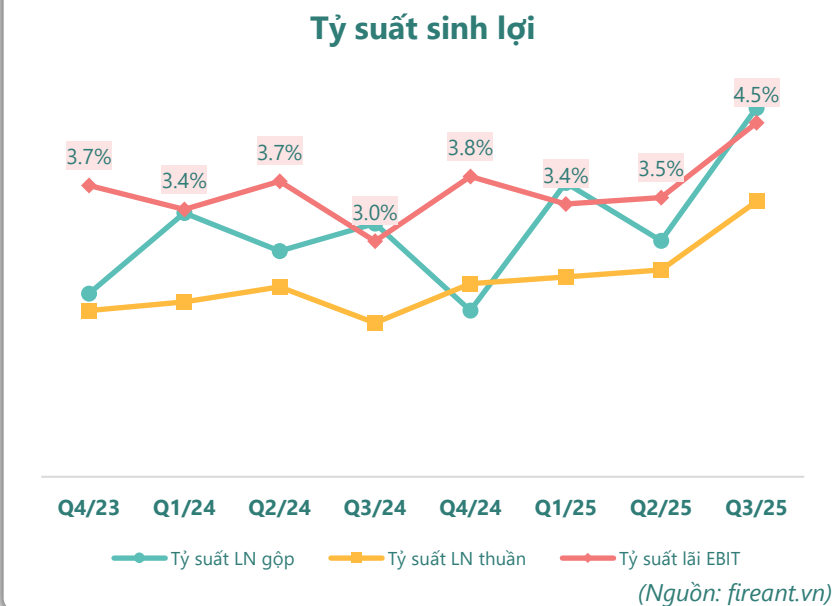
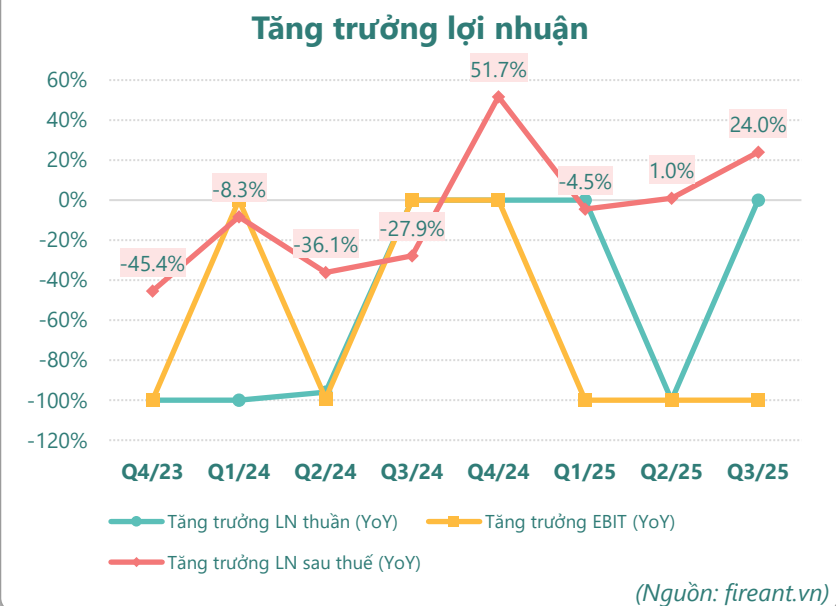
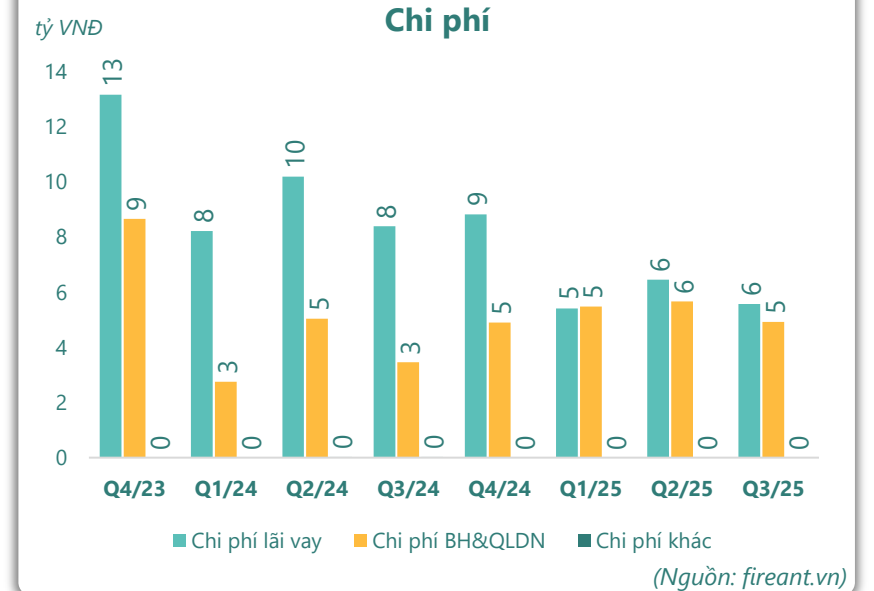
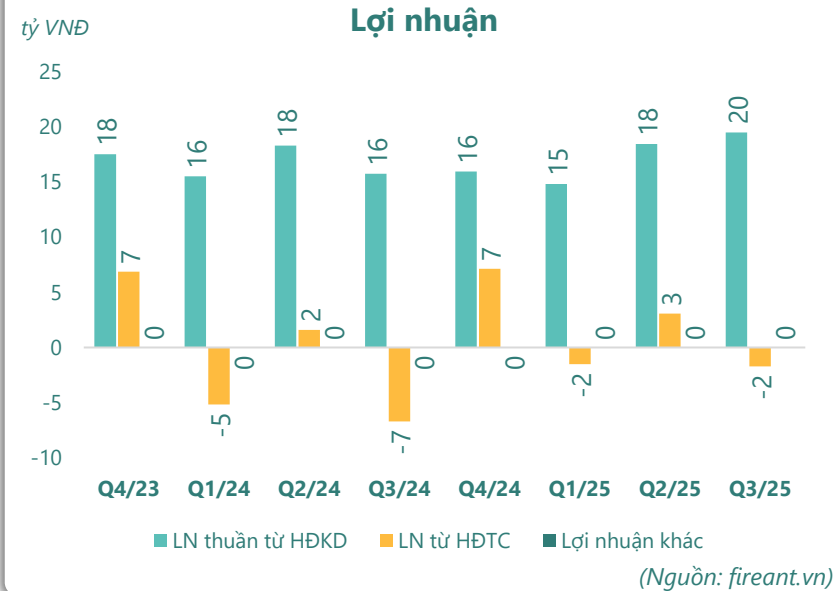
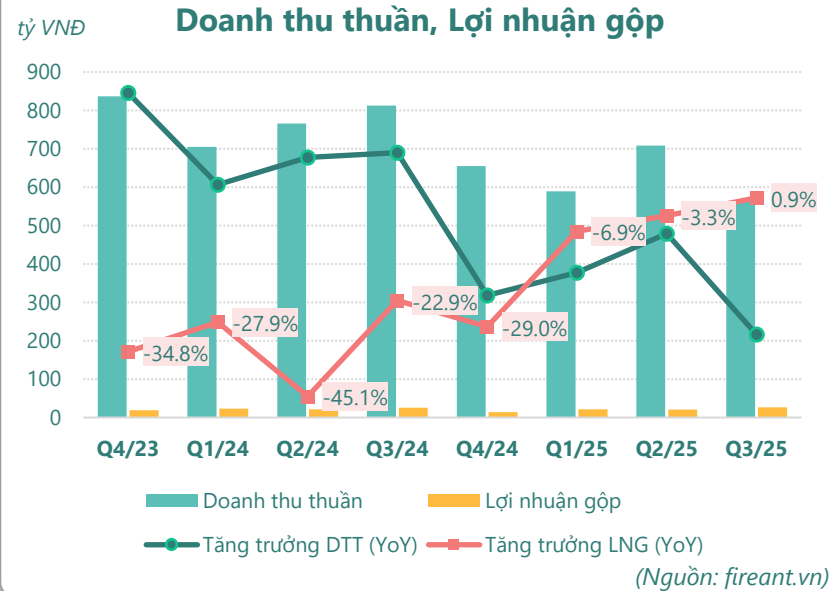
DT thuần 9T 2025
1,860
tỷ VNĐ
YoY: ▼423 -18.5%

LN thuần 9T 2025
52.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.20 6.5%

LN sau thuế 9T 2025
47.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.90 6.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH

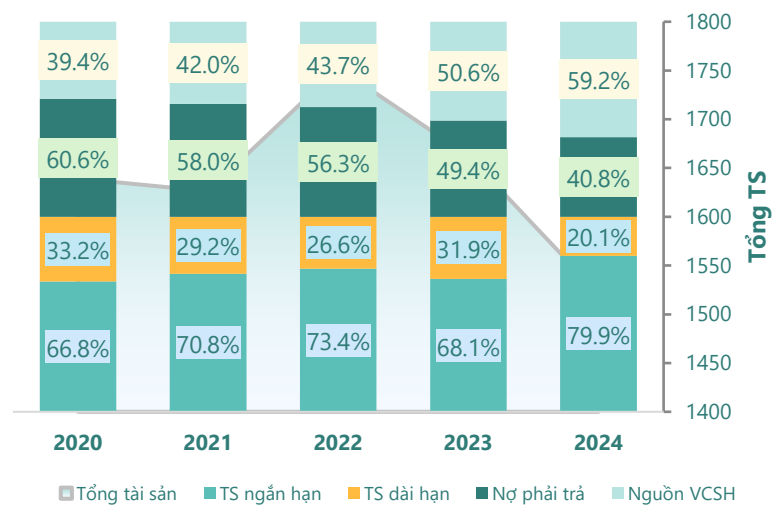




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

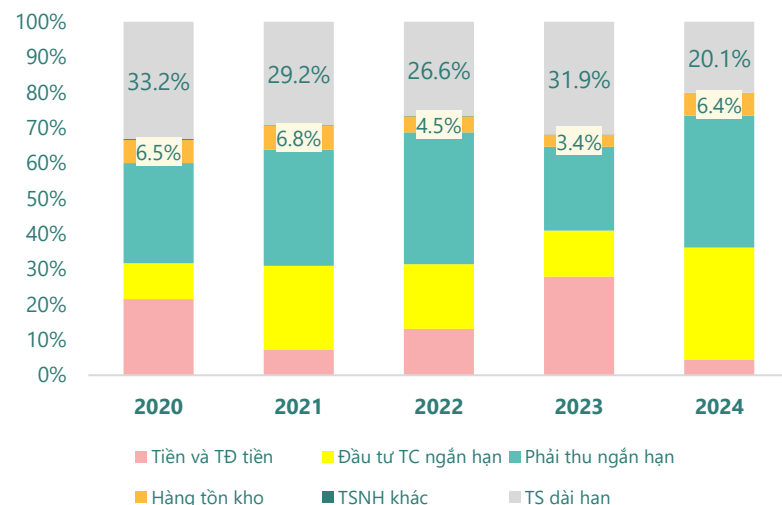
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

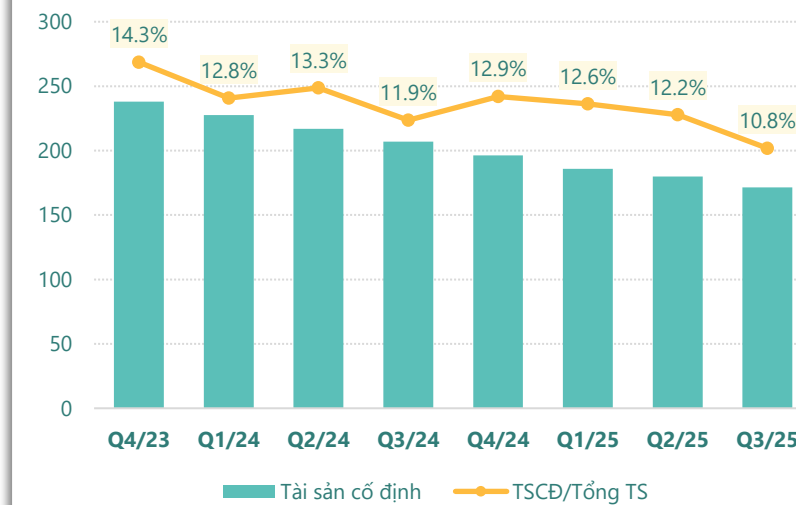
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

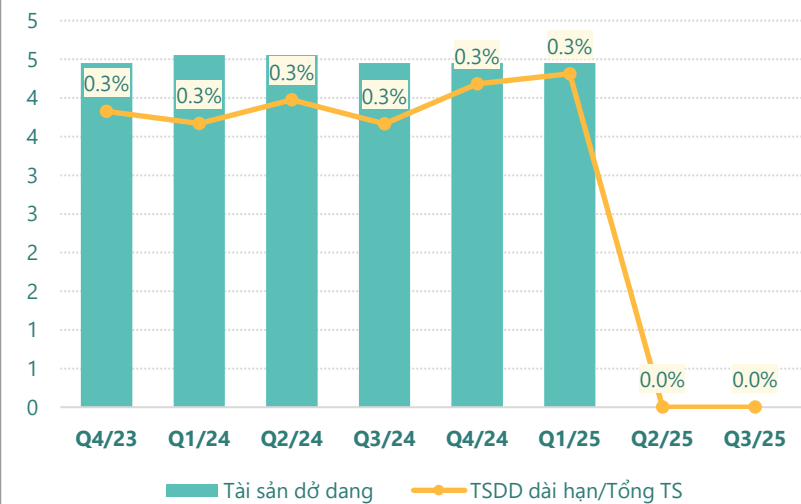
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

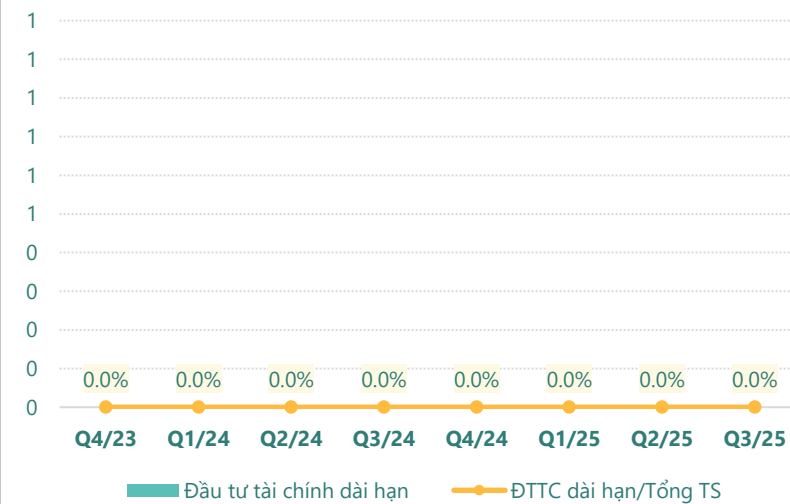
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

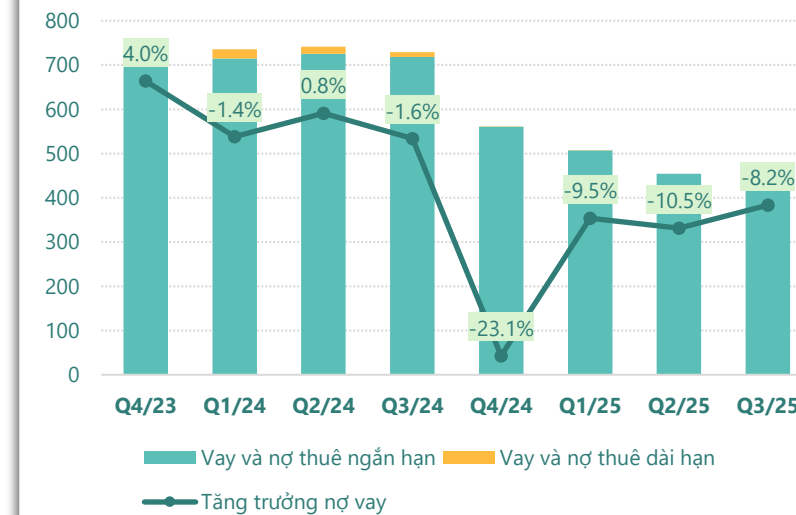
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

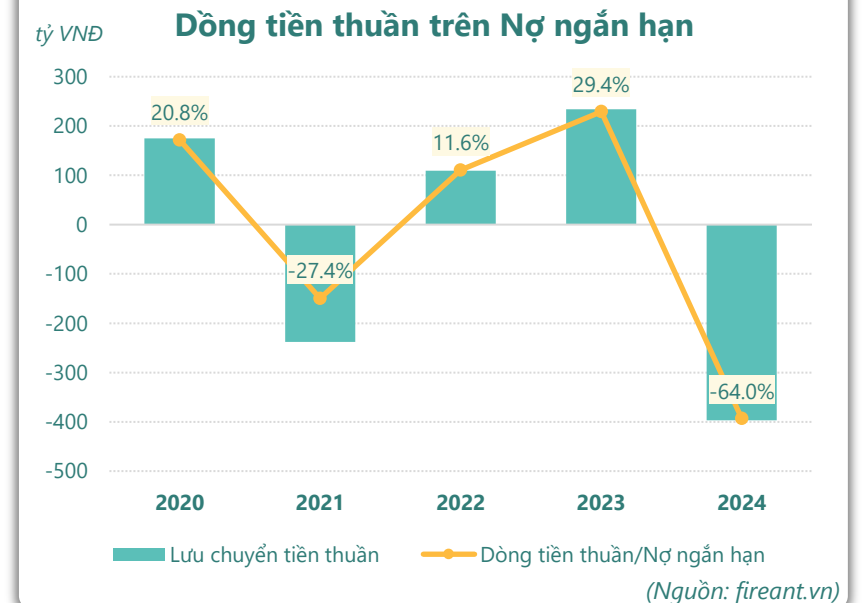
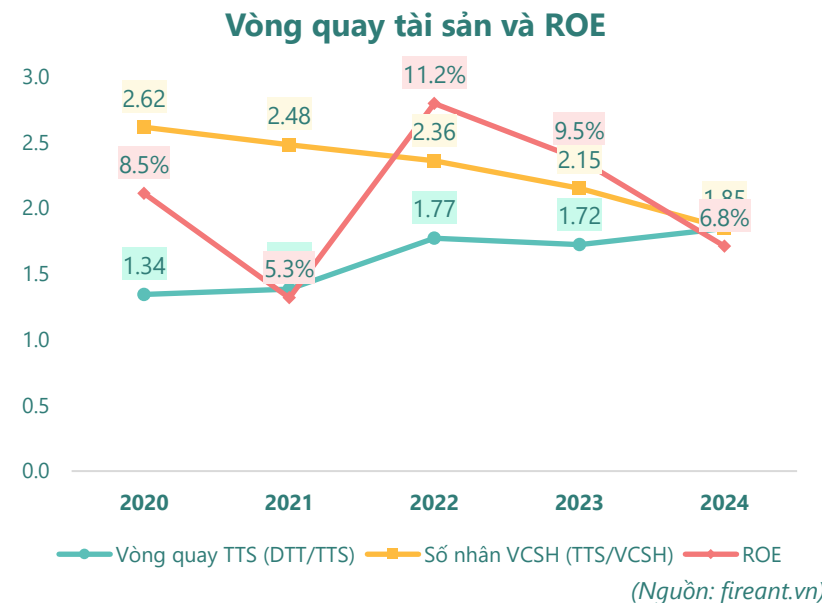
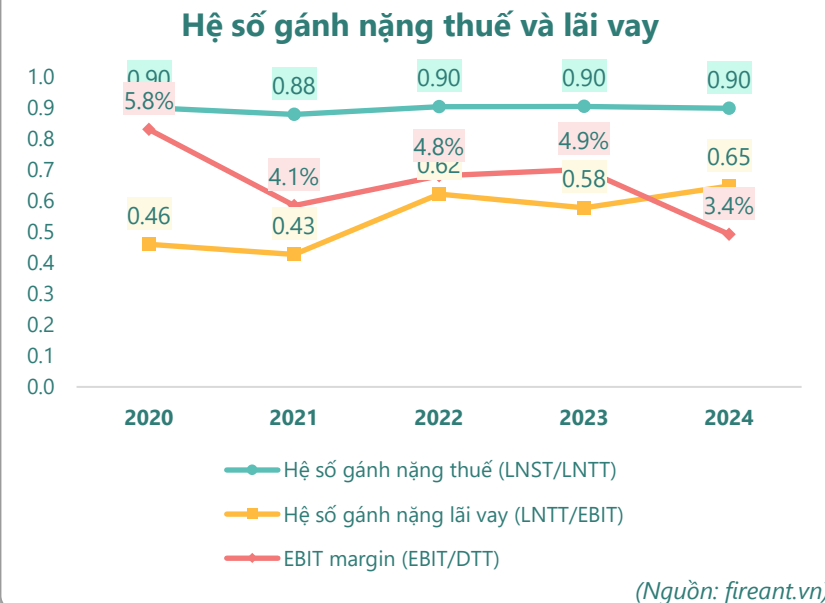
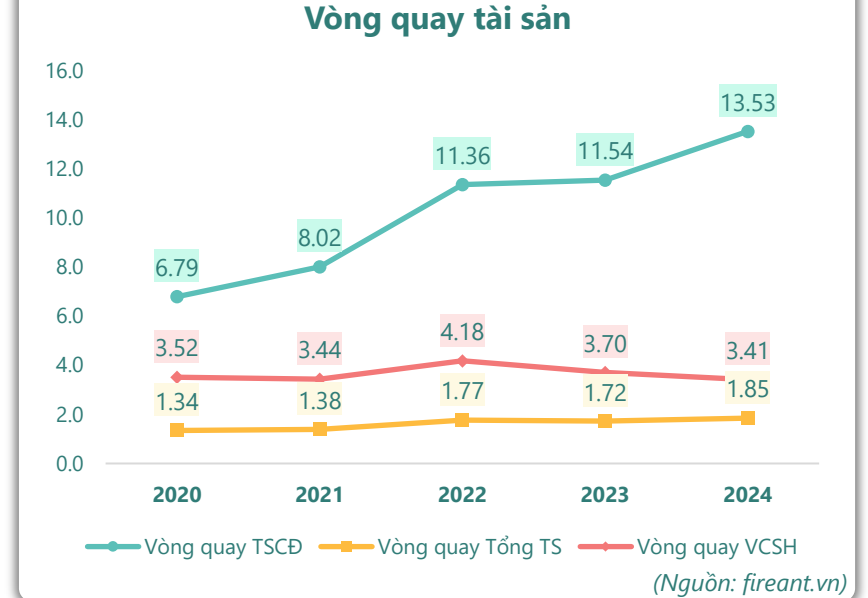
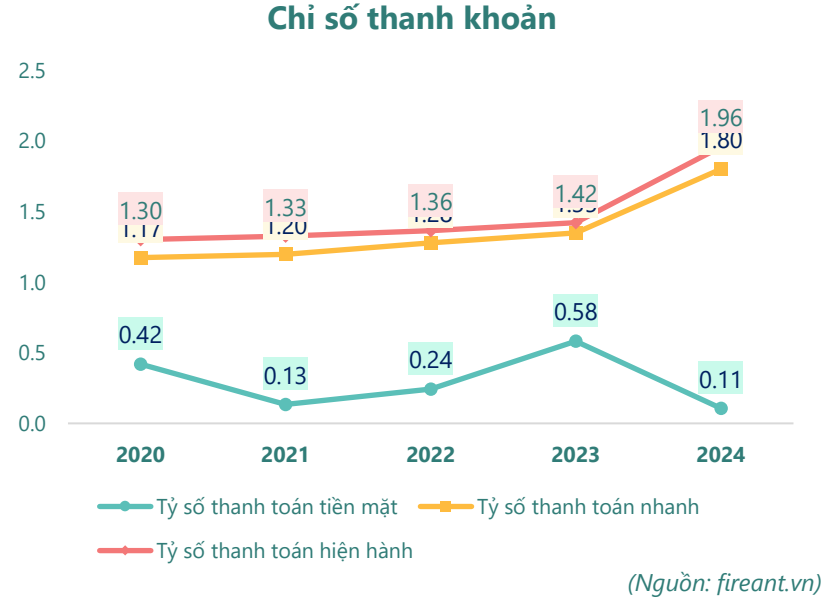
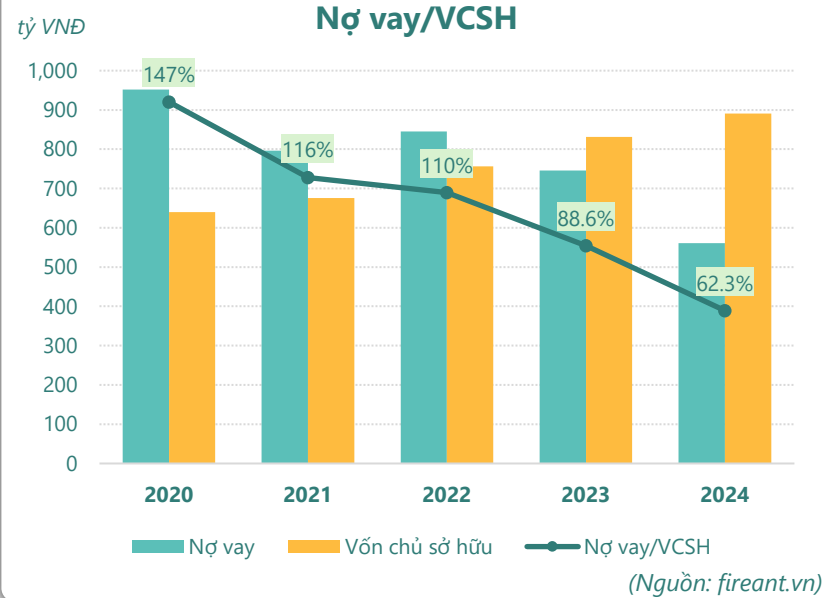
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	563	813	-30.8%	1,860	2,283	-18.5%
Giá vốn hàng bán	536	787	-31.8%	1,791	2,212	-19.0%
Lợi nhuận gộp	26.2	25.9	1.0%	69.1	71.2	-2.9%
Doanh thu HĐTC	3.87	2.58	49.9%	18.5	17.9	3.4%
Chi phí TC	5.58	9.29	-39.9%	18.7	28.2	-33.8%
Chi phí lãi vay	5.58	8.40	-33.6%	17.5	26.8	-34.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.08	1.18	76.2%	7.33	3.63	102%
Chi phí QLDN	2.85	2.28	24.8%	8.75	7.63	14.7%
LN thuần từ HĐKD	19.5	15.8	23.6%	52.8	49.6	6.5%
Lợi nhuận khác	0	-0.02	100%	0	-0.02	100%
LN trước thuế	19.5	15.7	24.3%	52.8	49.6	6.5%
Lợi nhuận sau thuế	17.6	14.2	23.7%	47.5	44.6	6.5%
LNST của CĐ cty mẹ	17.6	14.2	23.7%	47.5	44.6	6.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.6	-11.0	30.5	69.2	69.7	26.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.4	-4.06	119	16.1	-26.2	26.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.91	-12.2	-170	-53.1	-52.3	-36.7
Tiền đầu kỳ	102	115	88.0	66.3	98.4	89.7
Lưu chuyển tiền thuần	13.2	-27.3	-21.2	32.2	-8.76	15.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0	-0.48	0	0.02	0
Tiền cuối kỳ	115	88.0	66.3	98.4	89.7	106

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,592	1,521	4.7%
Tài sản ngắn hạn	1,323	1,215	8.9%
Tiền và tương đương tiền	106	66.3	59.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	482	483	-0.2%
Phải thu ngắn hạn	658	568	15.9%
Hàng tồn kho	73.8	98.0	-24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.71	0	
Tài sản dài hạn	269	306	-12.1%
Phải thu dài hạn	1.25	1.90	-34.0%
Tài sản cố định	171	196	-12.7%
Bất động sản đầu tư	94.9	101	-6.0%
Tài sản dở dang	0	4.45	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.31	2.20	-40.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	641	621	3.3%
Nợ ngắn hạn	641	620	3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	417	560	-25.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	215	14.6	1371%
Nợ dài hạn	0	0.35	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.35	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	951	901	5.6%
Vốn chủ sở hữu	938	890	5.3%
Vốn điều lệ	692	692	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	13.1	10.3	27.7%

(Nguồn: fireant.vn)

